

— Các hợp tác xã sản xuất, vận tải, phục vụ không phải chịu thuế suất bổ sung. Nếu lợi tức vượt quá 30.000đồng/tháng thì vẫn áp dụng thuế suất tối đa ghi trong biểu thuế.

— Các cơ sở kinh doanh những ngành nghề, mặt hàng hoặc dịch vụ cần hạn chế thì phải nộp thêm 10% số thuế đã tính theo biểu thuế trên đây.

— Đối với lợi tức thu được do đầu cơ, nâng giá thì áp dụng thuế suất đặc biệt 100%.

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 4-HĐNN8 ngày 9-1-1988 công bố Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ :

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch

VÔ CHÍ CÔNG

LUẬT

Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đề mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, phát triển kinh tế quốc dân, đẩy mạnh xuất khẩu trên cơ sở khai thác có hiệu quả tài nguyên, lao động và các tiềm năng khác của đất nước;

Căn cứ vào điều 16, điều 21 và điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;

Luật này quy định việc đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.— Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tạo những điều kiện thuận lợi và định các thủ tục dễ dàng cho các tổ chức, cá nhân đó đầu tư vào Việt Nam.

Điều 2.— Trong Luật này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. « Bên nước ngoài » là một bên gồm một hoặc nhiều tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân hoặc cá nhân nước ngoài.

2. « Bên Việt Nam » là một bên gồm một hoặc nhiều tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân; các tư nhân Việt Nam có thể chung vốn với tổ chức kinh tế Việt Nam thành Bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với Bên nước ngoài.

3. « Đầu tư nước ngoài » là việc các tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào được Chính phủ Việt Nam chấp thuận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của Luật này.

4. « Hai bên » là Bên Việt Nam và Bên nước ngoài.

5. « Hợp đồng hợp tác kinh doanh » là văn bản ký giữa Bên nước ngoài và Bên Việt Nam về hợp tác kinh doanh.

6. « Hợp đồng liên doanh » là văn bản ký giữa Bên nước ngoài và Bên Việt Nam về việc thành lập xí nghiệp liên doanh.

7. « Phần góp vốn » là phần vốn của Bên nước ngoài hoặc của Bên Việt Nam góp vào xí nghiệp liên doanh hợp thành vốn của xí nghiệp, không kể những khoản xí nghiệp đi vay hoặc những khoản tín dụng khác cấp cho xí nghiệp.

8. « Tái đầu tư » là việc dùng lợi nhuận được chia để tăng phần góp vốn của mình trong xí nghiệp liên doanh hoặc để đầu tư mới tại Việt Nam dưới hình thức ghi ở điều 4 của Luật này.

9. « Vốn pháp định » là vốn ban đầu của xí nghiệp liên doanh được ghi trong Điều lệ của xí nghiệp.

10. « Xí nghiệp liên doanh » là xí nghiệp do Bên nước ngoài và Bên Việt Nam hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng kinh doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài.

11. « Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài » là xí nghiệp do các tổ chức, cá nhân nước ngoài được đầu tư 100% vốn và được Chính phủ Việt Nam cho phép thành lập tại Việt Nam.

12. « Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài » gồm xí nghiệp liên doanh và xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Điều 3.— Các tổ chức, cá nhân nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước Việt Nam khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực sau đây:

1. Thực hiện các chương trình kinh tế lớn, sản xuất hàng xuất khẩu và hàng thay thế hàng nhập khẩu;

2. Sử dụng kỹ thuật cao, công nhân lành nghề; đầu tư theo chiều sâu để khai thác, tận dụng các khả năng và nâng cao công suất của các cơ sở kinh tế hiện có;
3. Sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu và tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở Việt Nam;
4. Xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng;
5. Dịch vụ thu tiền nước ngoài như du lịch, sửa chữa tàu, dịch vụ sân bay, cảng khẩu và các dịch vụ khác.

Danh mục chi tiết các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư do cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài công bố.

Chương II

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 4. — Các tổ chức, cá nhân nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau đây :

1. Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh ;
2. Xí nghiệp hoặc công ty liên doanh, gọi chung là xí nghiệp liên doanh ;
3. Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Điều 5. — Bên nước ngoài và Bên Việt Nam được hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh như hợp tác sản xuất chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Đối tượng, nội dung kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên và quan hệ giữa hai bên do hai bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 6. — Hai bên được hợp tác với nhau để thành lập xí nghiệp liên doanh. Xí nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 7. — Bên nước ngoài tham gia xí nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng:

1. Tiền nước ngoài ;
2. Nhà xưởng, công trình xây dựng khác, thiết bị, máy móc, dụng cụ, bộ phận rời ;
3. Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Bên Việt Nam tham gia xí nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng :

1. Tiền Việt Nam ;
2. Các nguồn tài nguyên ;
3. Vật liệu xây dựng, trang bị và tiện nghi ;
4. Quyền sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển ;
5. Nhà xưởng, công trình xây dựng khác, thiết bị, máy móc, dụng cụ, bộ phận rời ;
6. Dịch vụ thi công và đưa xí nghiệp vào hoạt động; bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Hai bên còn có thể thỏa thuận góp vốn bằng các hình thức khác.

Điều 8. — Phần góp vốn của Bên nước ngoài vào vốn pháp định của xí nghiệp liên doanh không bị hạn chế về mức cao nhất, theo sự thỏa thuận của hai bên nhưng không dưới 30% tổng số vốn.

Giá trị phần góp vốn của mỗi bên được xác định trên cơ sở giá thị trường quốc tế và được ghi vào văn bản thành lập bằng tiền Việt Nam hoặc tiền nước ngoài do hai bên thỏa thuận.

Điều 9.— Tài sản của xí nghiệp liên doanh được bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Việt Nam hoặc tại các công ty bảo hiểm khác do hai bên thỏa thuận.

Điều 10.— Hai bên chia lợi nhuận và chịu những rủi ro của xí nghiệp liên doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

Điều 11.— Hai bên thỏa thuận về tỷ lệ xuất khẩu và tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm của xí nghiệp liên doanh tại thị trường Việt Nam, trên nguyên tắc tự bảo đảm nhu cầu về tiền nước ngoài. Thu nhập về tiền nước ngoài bằng xuất khẩu và bằng các nguồn khác phải đáp ứng được các nhu cầu về tiền nước ngoài của xí nghiệp nhằm bảo đảm hoạt động bình thường của xí nghiệp và lợi ích của Bên nước ngoài.

Điều 12.— Cơ quan lãnh đạo của xí nghiệp liên doanh là Hội đồng quản trị.

Mỗi bên chỉ định người của mình tham gia Hội đồng quản trị theo tỷ lệ tương ứng với phần góp vốn nhưng ít nhất có hai thành viên trong Hội đồng.

Chủ tịch Hội đồng do hai bên thỏa thuận cử ra.

Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị cử ra để điều hành các hoạt động hàng ngày của xí nghiệp và chịu trách nhiệm trước Hội đồng về hoạt động của xí nghiệp.

Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất là công dân Việt Nam.

Điều 13.— Những vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của xí nghiệp liên doanh như phương hướng hoạt động, kế hoạch kinh doanh, cán bộ chủ chốt của xí nghiệp do Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

Điều 14.— Các tổ chức, cá nhân nước ngoài được thành lập tại Việt Nam xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, tự mình quản lý xí nghiệp, chịu sự kiểm soát của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài, được hưởng các quyền lợi và phải thực hiện các nghĩa vụ ghi trong giấy phép đầu tư.

Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 15.— Thời hạn hoạt động của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 20 năm. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể dài hơn.

Điều 16.— Công dân Việt Nam được ưu tiên tuyển dụng vào xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với những công việc đòi hỏi kỹ thuật cao mà phía Việt Nam chưa đáp ứng được thì xí nghiệp được tuyển dụng người nước ngoài.

Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động Việt Nam làm việc trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được bảo đảm bằng hợp đồng lao động.

Lương và các khoản phụ cấp khác của người lao động Việt Nam được trả bằng tiền Việt Nam có gốc tiền nước ngoài.

Điều 17.— Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở tài khoản bằng tiền Việt Nam và tiền nước ngoài tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam hoặc tại các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt ở Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Điều 18.— Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở sổ sách kế toán theo những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến được Bộ Tài chính Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính Việt Nam.

Điều 19.— Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập, hoạt động, chuyển nhượng vốn và giải thể theo Điều lệ của xí nghiệp và phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân kể từ khi đăng ký điều lệ của xí nghiệp tại cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài.

Chương III

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 20. — Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm đối đãi công bằng và thỏa đáng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Điều 21. — Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản của các tổ chức, cá nhân nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Điều 22. — Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài:

1. Lợi nhuận thu được trong quá trình kinh doanh;
2. Những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật hoặc dịch vụ;
3. Tiền gốc và lãi của các khoản cho vay trong quá trình hoạt động;
4. Vốn đầu tư;
5. Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Điều 23. — Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh, sau khi nộp thuế thu nhập do pháp luật Việt Nam quy định, được chuyển ra nước ngoài thu nhập của mình theo quy chế quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 24. — Việc chuyển đổi giữa đồng Việt Nam và tiền nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá hối đoái chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Điều 25. — Các tranh chấp giữa hai bên phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng liên doanh, cũng như các tranh chấp giữa xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài với các tổ chức kinh tế của Việt Nam hoặc giữa các xí nghiệp đó với nhau trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.

Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp được đưa ra trước tổ chức Trọng tài kinh tế Việt Nam hoặc một tổ chức trọng tài hoặc cơ quan xét xử khác do các bên thỏa thuận.

Chương IV

QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 26. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng nộp thuế lợi tức từ 15% đến 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm khác thì thuế lợi tức cao hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 27. — Tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư, quy mô vốn đầu tư, khối lượng hàng xuất khẩu, tính chất và thời gian hoạt động, cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài có thể miễn thuế lợi tức cho xí nghiệp liên doanh trong một thời gian tối đa là 2 năm, kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế lợi tức trong một thời gian tối đa là 2 năm tiếp theo.

Trong quá trình hoạt động, xí nghiệp liên doanh được chuyển lỗ của bất kỳ năm thuế nào sang năm tiếp theo và được bù số lỗ đó bằng lợi nhuận của những năm tiếp theo, nhưng không được quá 5 năm.

Điều 28. — Trong trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư, thuế lợi tức có thể được cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài giảm tới 10% lợi nhuận thu được và thời hạn miễn, giảm thuế lợi tức có thể kéo dài hơn thời hạn quy định ở điều 27 của Luật này.

Điều 29. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển của Việt Nam thì phải trả tiền thuê. Trong trường hợp khai thác tài nguyên thì phải trả tiền tài nguyên.

Điều 30. — Sau khi nộp thuế lợi tức, xí nghiệp liên doanh trích 5% lợi nhuận còn lại để lập quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng được giới hạn ở mức 25% vốn pháp định của xí nghiệp. Tỷ lệ lợi nhuận dành ra để lập các quỹ khác do hai bên thỏa thuận và ghi trong Điều lệ của xí nghiệp.

Điều 31. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp vào ngân sách của Việt Nam các khoản tiền trích bảo hiểm xã hội đối với công nhân, viên chức của xí nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

Điều 32. — Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài dùng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì cơ quan thuế hoàn lại phần thuế lợi tức đã nộp cho số lợi nhuận tái đầu tư.

Điều 33. — Khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp một khoản thuế từ 5% đến 10% số tiền chuyển ra nước ngoài.

Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài có thể miễn hoặc giảm thuế này cho từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư.

Điều 34. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

Điều 35. — Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu đối với hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như đối với hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh được áp dụng theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài có thể miễn hoặc giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư.

Chương V

CƠ QUAN NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 36. — Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thẩm quyền giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Hướng dẫn Bên nước ngoài và Bên Việt Nam trong quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh ; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam ; làm đầu mối giải quyết những vấn đề do tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài yêu cầu ;

2. Xem xét và chuẩn y hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, cho phép các tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, chuẩn y điều lệ của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ;

3. Quyết định cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng được hưởng những điều kiện ưu đãi;

4. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh và hoạt động của xí nghiệp 100% vốn nước ngoài;

5. Phân tích hoạt động kinh tế của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 37. — Hai bên hoặc một trong hai bên hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài phải gửi cho cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài đơn xin chuẩn y hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, đơn xin phép thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài và đơn xin hưởng những điều kiện ưu đãi. Đơn phải kèm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, điều lệ của xí nghiệp liên doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, luận chứng kinh tế — kỹ thuật và những tài liệu khác có liên quan, theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài.

Điều 38. — Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài xem xét đơn và thông báo quyết định cho đương sự trong vòng 3 tháng, kể từ ngày nhận được đơn. Quyết định chấp thuận được thông báo dưới hình thức giấy phép đầu tư.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 39. — Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành những quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước, góp phần xây dựng Tổ quốc.

Điều 40. — Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể ký với Chính phủ nước ngoài những hiệp định về hợp tác và đầu tư phù hợp với quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với mỗi nước.

Điều 41. — Nay bãi bỏ Điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành theo Nghị định số 115-CP ngày 18 tháng 4 năm 1977 và các quy định khác trái với Luật này.

Điều 42. — Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 5-HĐNN8 ngày 11-1-1988 công bố Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,